Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN TÍN VIỆT
Ký ngày: 3/4/2023 10:31:38

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	59/GP-NHNN	ngày 18 tháng 6 năm 2018
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102766770	ngày 2 tháng 6 năm 2008
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được đăng ký thay đổi nhiều lần và thay đổi gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 01 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Phương	Chủ tịch
	Ông Hồ Minh Tâm	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
	Ông Phạm Hải Âu	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Huỳnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Tuân	Thành viên *(đến ngày 12 tháng 10 năm 2022)*
	Ông Nguyễn Lân Trung Anh	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Trần Việt Phương	Trưởng ban
	Ông Trần Hồng Giang	Thành viên
	Ông Hồ Hồng Hải	Thành viên *(từ ngày 29 tháng 4 năm 2022)*
	Bà Phạm Lê Lạc Thư	Thành viên *(đến ngày 29 tháng 4 năm 2022)*
Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Ông Hồ Minh Tâm	Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thục Quyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phương Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Lê Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Jan Pacák	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 11 tháng 7 năm 2022)*
	Bà Trần Thị Vân Anh	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0102766770 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN TÍN VIỆT
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00124-23-4

Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

		Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
A	**TÀI SẢN**			
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**4**	**300.818.393**	**252.417.115**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**		**1.064.998.721.471**	**350.885.504.812**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5	1.064.998.721.471	350.885.504.812
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		**-**	**535.666.200.550**
1	Chứng khoán kinh doanh		-	539.088.744.600
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(3.422.544.050)
VI	**Cho vay khách hàng**		**4.138.210.359.383**	**3.315.947.565.271**
1	Cho vay khách hàng	6	4.418.438.448.310	3.548.202.405.999
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(280.228.088.927)	(232.254.840.728)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**8**	**575.578.387.899**	**1.248.344.229.058**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		360.000.000.000	1.009.000.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		262.200.000.000	281.201.720.930
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(46.621.612.101)	(41.857.491.872)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**9**	**3.479.736.100**	**12.359.062.700**
4	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700	14.509.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(11.029.326.600)	(2.150.000.000)
X	**Tài sản cố định**		**51.680.152.157**	**45.892.840.975**
1	Tài sản cố định hữu hình	10	15.976.904.299	15.125.062.092
a	*Nguyên giá*		*38.501.234.322*	*32.888.561.548*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(22.524.330.023)*	*(17.763.499.456)*
3	Tài sản cố định vô hình	11	35.703.247.858	30.767.778.883
a	*Nguyên giá*		*75.567.398.615*	*60.272.912.115*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(39.864.150.757)*	*(29.505.133.232)*
XII	**Tài sản Có khác**	**12**	**701.004.431.486**	**700.195.985.123**
1	Các khoản phải thu		48.933.488.512	53.485.116.539
2	Các khoản lãi, phí phải thu		131.703.391.191	165.355.392.014
4	Tài sản Có khác		523.398.253.168	483.512.414.398
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3.030.701.385)	(2.156.937.828)
	TỔNG TÀI SẢN		**6.535.252.606.889**	**6.209.543.805.604**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND (Đã phân loại lại)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**13**	**1.274.000.000.000**	**1.110.000.000.000**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		739.000.000.000	830.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		535.000.000.000	280.000.000.000
II	**Tiền gửi của khách hàng**	**14**	**421.117.939.248**	**164.830.780.894**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**15**	**3.693.200.000.000**	**3.871.400.000.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**16**	**288.627.598.154**	**278.879.822.990**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		201.123.095.715	153.013.166.059
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		87.504.502.439	125.866.656.931
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**5.676.945.537.402**	**5.425.110.603.884**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VI	**Vốn và các quỹ**	**18**	**858.307.069.487**	**784.433.201.720**
1	Vốn		701.372.140.000	687.872.140.000
a	*Vốn điều lệ*		*701.372.140.000*	*687.872.140.000*
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		44.003.635.103	38.469.185.785
5	Lợi nhuận chưa phân phối		112.931.294.384	58.091.875.935
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**858.307.069.487**	**784.433.201.720**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**6.535.252.606.889**	**6.209.543.805.604**

		Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	32	2.935.956.970.704	1.977.327.326.029
5	Bảo lãnh khác	32	43.419.000.000	43.419.000.000
6	Các cam kết khác	32	-	367.555.810.000
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32	250.490.810.688	273.763.925.572
8	Nợ khó đòi đã xử lý	32	1.087.144.649.468	1.562.752.153.466
9	Tài sản và chứng từ khác	32	646.623.720.930	676.623.720.930

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Trung	Trần Thị Vân Anh	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN TÍN VIỆT

		Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	1.685.962.405.705	1.534.667.429.910
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(370.927.368.792)	(332.859.298.406)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.315.035.036.913**	**1.201.808.131.504**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		44.041.396.293	38.182.929.646
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(59.407.894.484)	(63.229.177.167)
II	**Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**21**	**(15.366.498.191)**	**(25.046.247.521)**
III	**(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**22**	**(2.134.461.393)**	**685.021.557**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**23**	**5.471.773.612**	**(2.517.848.017)**
V	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**24**	**(2.451.551.803)**	**(9.015.481.848)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		156.440.629.586	27.221.663.805
6	Chi phí hoạt động khác		(37.112.040.204)	(25.982.291.742)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**25**	**119.328.589.382**	**1.239.372.063**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**26**	**(631.954.340.611)**	**(484.056.768.442)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**787.928.547.909**	**683.096.179.296**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**27**	**(712.363.903.754)**	**(633.335.990.439)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**75.564.644.155**	**49.760.188.857**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ("TNDN")	28	(12.190.776.388)	(12.863.860.072)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(12.190.776.388)**	**(12.863.860.072)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**63.373.867.767**	**36.896.328.785**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**29**	**877**	**435**

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Trung	Trần Thị Vân Anh	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		2022 VND	2021 VND (Đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.719.614.406.528	1.526.726.350.913
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(322.817.439.136)	(306.511.370.794)
03	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ thu nhập/chi phí từ hoạt động dịch vụ	(15.366.498.191)	(25.046.247.521)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(6.091.783.634)	(5.370.764.258)
05	Thu nhập/(chi phí) khác đã nhận/(đã trả)	47.371.754.891	(10.674.662.794)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	71.636.834.491	21.963.482.995
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(606.462.871.920)	(497.429.472.610)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(13.420.038.371)	(15.213.102.012)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**874.464.364.658**	**688.444.213.919**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(353.337.279.140)**	**(1.677.066.278.920)**
09	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.207.090.465.530	(622.858.111.309)
11	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(870.236.042.311)	(523.464.873.484)
12	Sử dụng dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(656.086.753.599)	(494.537.519.874)
13	Tăng về tài sản hoạt động khác	(34.104.948.760)	(36.205.774.253)
	Những thay đổi về nợ phải trả	**201.452.186.619**	**1.012.853.480.781**
14	Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	164.000.000.000	(257.937.213.750)
15	Tăng tiền gửi của khách hàng	256.287.158.354	25.665.330.364
16	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(178.200.000.000)	1.235.400.000.000
18	(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(39.724.908.035)	13.629.649.867
19	Chi từ các quỹ của TCTD	(910.063.700)	(3.904.285.700)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**722.579.272.137**	**24.231.415.780**

		2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(22.237.654.200)	(14.492.193.801)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	320.000.000	-
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(21.917.654.200)**	**(14.492.193.801)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	13.500.000.000	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**13.500.000.000**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**714.161.617.937**	**9.739.221.979**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**	**351.137.921.927**	**341.398.699.948**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 30)**	**1.065.299.539.864**	**351.137.921.927**

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Trung	Trần Thị Vân Anh	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietcredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 ("Giấy phép 142"), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 ("Giấy phép 59"). Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 701.372.140.000 VND (31/12/2021: 687.872.140.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.736 nhân viên (31/12/2021: 1.982 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, dự phòng cho đầu tư chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng cho chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, dự phòng cho chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty.

Công ty hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ("Công văn 925") do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Công ty nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Công ty ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng tháng, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Công ty trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng quý. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

(a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

(b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

(c) Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

(d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Công ty áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	**Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ**	**Tình trạng quá hạn**	**Khoảng thời gian phát sinh quá hạn**	**Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ**
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày **23/1/2020.**
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại **thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.**
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày **23/1/2020**.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại **thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.**
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Công ty cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Công ty thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Công ty cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(g), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng .

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(j), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(q) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Công ty phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Đối với các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g), số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Công ty thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên không phải trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(aa) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNNVN ban hành được hiểu là các khoản mục không có số dư.

(bb) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	300.818.393	252.417.115

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 31/12/2022	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%	0%

5. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	563.768.600.219	146.961.618.811
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.230.121.252	3.923.886.001
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	500.000.000.000	200.000.000.000
	1.064.998.721.471	350.885.504.812

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	500.000.000.000	200.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50% - 5,35%	2,00% - 2,90%

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.418.438.448.310	3.548.202.405.999

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.390.767.380.764	2.689.082.410.146
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	502.601.365.427	386.885.570.102
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	233.324.969.461	268.930.789.058
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	239.236.630.384	197.225.341.657
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	52.508.102.274	6.078.295.036
	4.418.438.448.310	3.548.202.405.999

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Nợ ngắn hạn	205.643.347.995	11.955.497.278
Nợ trung hạn	4.192.830.153.864	3.522.605.986.693
Nợ dài hạn	19.964.946.451	13.640.922.028
	4.418.438.448.310	3.548.202.405.999

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022 VND	%	31/12/2021 VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	55.127.020.514	1,25%	4.696.560.000	0,13%
Công ty cổ phần khác	*42.872.376.169*	*0,97%*	*3.500.000.000*	*0,10%*
Công ty TNHH tư nhân	*12.254.644.345*	*0,28%*	*1.196.560.000*	*0,03%*
Cho vay cá nhân và đoàn thể	4.363.311.427.796	98,75%	3.543.505.845.999	99,87%
	4.418.438.448.310	100%	3.548.202.405.999	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022 VND	%	31/12/2021 VND	%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	4.385.388.057.784	99,25%	3.543.505.845.999	99,87%
Hoạt động khoa học và công nghệ	11.058.084.345	0,25%	-	0,00%
Kinh doanh bất động sản	10.803.728.006	0,24%	-	0,00%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	9.992.018.175	0,23%	-	0,00%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.196.560.000	0,03%	1.196.560.000	0,03%
Công nghiệp khai thác mỏ	-	0,00%	3.500.000.000	0,10%
	4.418.438.448.310	100%	3.548.202.405.999	100%

Lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	8,00% - 51,00%	8,00% - 55,00%

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng chung	32.744.478.963	26.565.933.616
Dự phòng cụ thể	247.483.609.964	205.688.907.112
	280.228.088.927	232.254.840.728

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	205.688.907.112	26.565.933.616	232.254.840.728
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh 27)*	695.869.198.062	6.465.109.690	702.334.307.752
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(654.074.495.210)	(286.564.343)	(654.361.059.553)
Số dư cuối năm	247.483.609.964	32.744.478.963	280.228.088.927

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	82.831.783.363	21.124.586.800	103.956.370.163
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm *Thuyết minh 27)*	617.394.643.623	5.441.346.816	622.835.990.439
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(494.537.519.874)	-	(494.537.519.874)
Số dư cuối năm	205.688.907.112	26.565.933.616	232.254.840.728

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	360.000.000.000	535.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	474.000.000.000
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	-	(3.555.000.000)
	360.000.000.000	1.005.445.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	40.200.000.000	40.200.000.000
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	*40.200.000.000*	*40.200.000.000*
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i)	(301.500.000)	(301.500.000)
	39.898.500.000	39.898.500.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Giá gốc trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	222.000.000.000	241.001.720.930
Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	(46.320.112.101)	(38.000.991.872)
	175.679.887.899	203.000.729.058
	575.578.387.899	1.248.344.229.058

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.200.000.000	40.200.000.000

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.856.500.000	1.801.500.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm *(Thuyết minh 24)*	(3.555.000.000)	2.055.000.000
Số dư cuối năm	301.500.000	3.856.500.000

(ii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	38.000.991.872	27.500.991.872
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh 27)*	10.029.596.002	10.500.000.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(1.710.475.773)	-
Số dư cuối năm	46.320.112.101	38.000.991.872

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022				31/12/2021			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	8,64%	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	8,64%	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	6,00%	6,00%	12.359.062.700	(8.879.326.600)	6,00%	6,00%	12.359.062.700	-
			14.509.062.700	(11.029.326.600)			14.509.062.700	(2.150.000.000)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.150.000.000	11.749.272.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh 26)*	8.879.326.600	(9.599.272.000)
Số dư cuối năm	11.029.326.600	2.150.000.000

10. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	12.291.171.090	19.279.035.981	32.888.561.548
Mua trong năm	-	5.313.760.000	1.629.407.700	6.943.167.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.082.971.090)	(247.523.836)	(1.330.494.926)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	16.521.960.000	20.660.919.845	38.501.234.322
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.240.578.052	11.204.566.927	17.763.499.456
Khấu hao trong năm	-	1.901.941.182	4.189.384.311	6.091.325.493
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.082.971.090)	(247.523.836)	(1.330.494.926)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	6.059.548.144	15.146.427.402	22.524.330.023
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	7.050.593.038	8.074.469.054	15.125.062.092
Số dư cuối năm	-	10.462.411.856	5.514.492.443	15.976.904.299

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	8.955.371.090	12.534.122.180	22.807.847.747
Mua trong năm	-	3.335.800.000	6.744.913.801	10.080.713.801
Số dư cuối năm	1.318.354.477	12.291.171.090	19.279.035.981	32.888.561.548
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	4.042.258.817	7.766.191.937	13.126.805.231
Khấu hao trong năm	-	1.198.319.235	3.438.374.990	4.636.694.225
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.240.578.052	11.204.566.927	17.763.499.456
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	4.913.112.273	4.767.930.243	9.681.042.516
Số dư cuối năm	-	7.050.593.038	8.074.469.054	15.125.062.092

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 10.631.170.379 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.946.745.905 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.418.079.699	4.854.832.416	60.272.912.115
Mua trong năm	11.626.486.500	3.668.000.000	15.294.486.500
Số dư cuối năm	67.044.566.199	8.522.832.416	75.567.398.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.394.298.428	2.110.834.804	29.505.133.232
Khấu hao trong năm	9.670.609.805	688.407.720	10.359.017.525
Số dư cuối năm	37.064.908.233	2.799.242.524	39.864.150.757
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.023.781.271	2.743.997.612	30.767.778.883
Số dư cuối năm	29.979.657.966	5.723.589.892	35.703.247.858

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.006.599.699	4.854.832.416	55.861.432.115
Mua trong năm	4.411.480.000	-	4.411.480.000
Số dư cuối năm	55.418.079.699	4.854.832.416	60.272.912.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.045.359.603	1.422.427.095	20.467.786.698
Khấu hao trong năm	8.348.938.825	688.407.709	9.037.346.534
Số dư cuối năm	27.394.298.428	2.110.834.804	29.505.133.232
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	31.961.240.096	3.432.405.321	35.393.645.417
Số dư cuối năm	28.023.781.271	2.743.997.612	30.767.778.883

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 5.430.335.312 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 1.126.812.000 VND).

12. Tài sản Có khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản phải thu (a)	48.933.488.512	53.485.116.539
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	131.703.391.191	165.355.392.014
Tài sản Có khác (c)	523.398.253.168	483.512.414.398
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(3.030.701.385)	(2.156.937.828)
	701.004.431.486	700.195.985.123

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu nhân viên	346.819.151	302.387.895
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)	14.219.739.429	14.219.739.429
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	8.975.879.724	6.661.161.555
Đặt cọc thuê trụ sở	8.061.041.747	8.197.213.010
Phải thu từ VAMC (ii)	4.100.000.000	4.100.000.000
Thuế TNDN nộp thừa *(Thuyết minh 17)*	5.128.577.157	3.899.315.174
Thuế GTGT đầu vào *(Thuyết minh 17)*	1.081.118.312	1.343.549.076
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Các khoản ký quỹ của khách hàng	72.468.812	75.468.812
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	404.685	267.155.015
Các khoản phải thu khác	5.796.554.605	13.268.241.683
	48.933.488.512	53.485.116.539

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng ("An Đồng") theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Trong năm 2020 và 2021, Công ty và An Đồng đã gặp gỡ trao đổi và làm việc về tiến độ hoàn thiện của con tàu. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Hương Anh ("Hương Anh") ngày 30 tháng 12 năm 2021, theo đó, Hương Anh sẽ phụ trách tư vấn và giám sát công tác hoàn thiện tàu CFC 05 được thực hiện tiếp bởi An Đồng, đảm bảo đưa vào vận hành khai thác trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng giữa Công ty và Hương Anh. Trong năm 2022, các bên đang tiến hành các thủ tục đăng kiểm và hoàn thiện hồ sơ, chứng nhận, chứng chỉ để đưa tàu CFC 05 vào hoạt động khai thác.

(ii) Đây là khoản phải thu VAMC từ việc thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt. Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN, theo đó khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản phải thu VAMC và tài khoản tiền gửi của khách hàng. Khoản tiền gửi này sẽ được chuyển lại cho Công ty muộn nhất vào ngày Công ty mua lại trái phiếu đặc biệt hoặc đến ngày đáo hạn của trái phiếu.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	161.917.808	84.931.507
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	33.925.119.981	43.371.226.833
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	77.895.217.569	60.065.795.786
Phí phải thu	19.721.135.833	61.833.437.888
	131.703.391.191	165.355.392.014

(c) Các tài sản Có khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	125.848.847.496	135.815.916.876
Trong đó:		
Giá trị gán nợ	*209.086.219.628*	*209.086.219.628*
Chi phí hoàn thiện	*5.694.953.453*	*5.694.953.453*
Khấu hao đã trích	*(88.932.325.585)*	*(78.965.256.205)*
Chi phí chờ phân bổ	397.549.405.672	347.696.497.522
Trong đó:		
Công cụ, dụng cụ (ii)	*6.827.109.468*	*8.810.148.594*
Sửa chữa văn phòng (iii)	*6.951.810.454*	*8.302.813.912*
Hoạt động cho vay tiêu dùng (iv)	*360.989.553.934*	*289.456.680.377*
Chi phí chờ phân bổ - quản lý	*22.634.943.948*	*39.404.384.880*
Chi phí chờ phân bổ - khác	*145.987.868*	*1.722.469.759*
	523.398.253.168	483.512.414.398

(i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Đối với các tàu biển đã hoàn thiện, trong thời gian chờ xử lý, Công ty đã vận hành các tàu biển này thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 17(b)(iii)). Doanh thu và chi phí, bao gồm chi phí khấu hao tàu biển, từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia theo tỷ lệ giữa Công ty và các đối tác vận hành tàu biển, và được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí từ hoạt động kinh doanh khác. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 9.967.069.380 VND (2021: 10.049.448.138 VND) (Thuyết minh 25).

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gán nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(33.485.983.500)	26.788.786.751
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(32.190.192.882)	18.636.427.419
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(23.256.149.203)	4.907.260.819
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(88.932.325.585)	125.848.847.496

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gán nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(29.467.665.480)	30.807.104.771
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(28.801.751.526)	22.024.868.775
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(20.695.839.199)	7.467.570.823
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(78.965.256.205)	135.815.916.876

(*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng.

(ii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là công cụ, dụng cụ trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	8.810.148.594	11.233.659.838
Phát sinh trong năm	3.653.997.949	5.503.722.738
Phân bổ vào chi phí trong năm	(5.637.037.075)	(7.927.233.982)
Số dư cuối năm	6.827.109.468	8.810.148.594

(iii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa nâng cấp văn phòng đi thuê trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	8.302.813.912	8.978.854.512
Phát sinh trong năm	3.855.065.001	4.279.423.637
Phân bổ vào chi phí trong năm	(5.206.068.459)	(4.955.464.237)
Số dư cuối năm	6.951.810.454	8.302.813.912

(iv) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí hoạt động cho vay tiêu dùng trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	289.456.680.377	230.003.112.032
Phát sinh trong năm	289.961.216.569	223.165.243.001
Phân bổ vào chi phí trong năm	(218.428.343.012)	(163.711.674.656)
Số dư cuối năm	360.989.553.934	289.456.680.377

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng các khoản phí phải thu khách hàng	2.385.403.050	1.562.652.127
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	137.941.654	136.108.320
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn – Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	16.118.465	16.118.465
Dự phòng rủi ro khác	341.238.216	292.058.916
	3.030.701.385	2.156.937.828

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.156.937.828	17.310.257.814
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh 26(i))*	888.981.830	(15.153.319.986)
Sử dụng dự phòng trong năm	(15.218.273)	-
Số dư cuối năm	3.030.701.385	2.156.937.828

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	739.000.000.000	830.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND	535.000.000.000	280.000.000.000
	1.274.000.000.000	1.110.000.000.000

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	4,40% - 9,00%	2,50% - 4,20%
Vay các TCTD khác bằng VND	5,60% - 9,50%	2,20% - 5,00%

14. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND (Đã phân loại lại)
Tiền gửi của VAMC	94.879.887.899	98.061.010.414
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND	325.938.051.349	66.749.770.480
Tiền nhận ký quỹ bằng VND	300.000.000	20.000.000
	421.117.939.248	164.830.780.894

15. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	3.693.200.000.000	3.871.400.000.000

Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	6,00% - 16,00%	4,00% - 11,50%

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	201.123.095.715	153.013.166.059
Các khoản phải trả và nợ khác (b)	87.504.502.439	125.866.656.931
	288.627.598.154	278.879.822.990

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.768.851.589	3.264.750.613
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá bằng VND	184.711.819.471	148.393.072.981
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	12.642.424.655	1.355.342.465
	201.123.095.715	153.013.166.059

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản phải trả nội bộ	26.657.744.313	25.294.990.770
Trong đó:		
Các khoản phải trả công nhân viên	*18.204.654.974*	*18.931.837.731*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển khoa học và công nghệ (i)	*8.452.882.761*	*6.362.946.461*
Phải trả khác	*206.578*	*206.578*
Các khoản phải trả bên ngoài	60.846.758.126	100.571.666.161
Trong đó:		
Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng (ii)	*5.742.712.424*	*20.898.944.312*
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	*12.703.957.485*	*12.703.957.485*
Phải trả Hi Gio Cloud	*5.704.295.120*	*3.501.312.845*
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 17)	*2.015.504.762*	*2.085.879.667*
Phải trả Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam	*3.247.998.809*	*3.634.322.408*
Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05	*2.726.747.936*	*2.726.747.936*
Phải trả liên quan đến các hợp đồng dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin	*5.851.302.932*	*3.146.892.738*
Phải trả liên quan đến mua chứng khoán	*-*	*32.275.670.630*
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	*1.815.683.000*	*1.815.683.000*
Phải trả Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông	*261.848.073*	*504.361.030*
Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - tàu CFC 01,02,03	*975.000.000*	*1.600.000.000*
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	*440.831.104*	*445.344.611*
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	*24.869.232*	*12.369.229*
Các khoản chờ thanh toán khác	*19.336.007.249*	*15.220.180.270*
	87.504.502.439	125.866.656.931

(i) Tình hình biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	6.362.946.461	3.267.232.161
Trích lập trong năm *(Thuyết minh 18)*	3.000.000.000	7.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(910.063.700)	(3.904.285.700)
Số dư cuối năm	8.452.882.761	6.362.946.461

(ii) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) liên quan đến các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức thẻ vay thông qua mạng lưới các ngân hàng trong hệ thống NAPAS trên toàn quốc. Các khoản phải trả phát sinh và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và NAPAS.

(iii) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở *Thuyết minh 12(c)*) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các đối tác này.

17. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

Biến động thuế phải nộp phát sinh trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2022 (Phải thu)/ Phải trả VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2022 (Phải thu)/ Phải trả VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	
Thuế giá trị gia tăng *(Thuyết minh 12(a))*	(1.343.549.076)	(12.623.440.211)	12.885.870.975	(1.081.118.312)
Thuế TNDN *(Thuyết minh 12(a))*	(3.899.315.174)	12.190.776.388	(13.420.038.371)	(5.128.577.157)
Các loại thuế khác *(Thuyết minh 16(b))*	2.085.879.667	30.857.230.428	(30.927.605.333)	2.015.504.762
	(3.156.984.583)	30.424.566.605	(31.461.772.729)	(4.194.190.707)

Biến động thuế phải nộp phát sinh trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2021	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	VND
Thuế giá trị gia tăng *(Thuyết minh 12(a))*	(1.280.853.722)	(10.978.008.841)	10.915.313.487	(1.343.549.076)
Thuế TNDN *(Thuyết minh 12(a))*	(1.550.073.234)	12.863.860.072	(15.213.102.012)	(3.899.315.174)
Các loại thuế khác *(Thuyết minh 16(b))*	1.747.673.463	22.701.006.420	(22.362.800.216)	2.085.879.667
	(1.083.253.493)	24.586.857.651	(26.660.588.741)	(3.156.984.583)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	687.872.140.000	1.680.744.633	31.094.684.739	801.839.050	33.087.464.513	754.536.872.935
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.896.328.785	36.896.328.785
Trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021	-	-	3.261.278.242	1.630.639.121	(4.891.917.363)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2020	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	687.872.140.000	1.680.744.633	34.355.962.981	2.432.478.171	58.091.875.935	784.433.201.720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.373.867.767	63.373.867.767
Tăng vốn điều lệ từ chương trình ESOP	13.500.000.000	-	-	-	-	13.500.000.000
Trích quỹ năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2022	-	-	3.689.632.879	1.844.816.439	(5.534.449.318)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2021	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	701.372.140.000	1.680.744.633	38.045.595.860	4.277.294.610	112.931.294.384	858.307.069.487

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn điều lệ	70.137.214	701.372.140.000	68.787.214	687.872.140.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2022	**31/12/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.137.214	68.787.214
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.137.214	68.787.214
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.137.214*	*68.787.214*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.137.214	68.787.214
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.137.214*	*68.787.214*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2022 VND	**2021 VND**
Thu nhập lãi tiền gửi	5.953.347.271	4.926.453.159
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.503.395.283.835	1.290.818.582.618
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	40.692.345.202	52.739.148.652
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	356.363.953	367.613.958
Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng	135.549.835.000	185.815.625.000
Thu khác	15.230.444	6.523
	1.685.962.405.705	1.534.667.429.910

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi tiền gửi	26.692.426.442	18.806.172.464
Chi phí lãi tiền vay	14.694.205.478	27.806.079.090
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	329.538.536.872	286.246.026.848
Chi phí lãi khác	2.200.000	1.020.004
	370.927.368.792	332.859.298.406

21. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động kinh doanh và dịch vụ đại lý bảo hiểm	42.380.812.813	37.539.972.061
Hoạt động khác	1.660.583.480	642.957.585
	44.041.396.293	38.182.929.646
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và đại lý	(9.153.421.202)	(11.991.152.920)
Dịch vụ tư vấn	(5.195.457.045)	(2.409.050.004)
Hoa hồng môi giới	(16.914.040.432)	(31.220.600.813)
Chi khác	(28.144.975.805)	(17.608.373.430)
	(59.407.894.484)	(63.229.177.167)
	(15.366.498.191)	(25.046.247.521)

22. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	355.094.562	719.861.618
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.489.555.955)	(34.840.061)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.134.461.393)	685.021.557

23. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.558.805.340	921.245.940
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(509.575.778)	(16.549.907)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm (*Thuyết minh 8*)	3.422.544.050	(3.422.544.050)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.471.773.612	(2.517.848.017)

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	55.207.858
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(6.006.551.803)	(7.015.689.706)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chung cho chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh 8)*	3.555.000.000	(2.055.000.000)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.451.551.803)	(9.015.481.848)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	71.636.834.491	21.963.482.995
Thu từ hoạt động bán nợ	70.627.378.126	-
Thu từ hoạt động cho thuê tàu	3.006.784.148	2.700.000.003
Thu từ thanh lý tài sản	320.000.000	-
Thu nhập khác	10.849.632.821	2.558.180.807
	156.440.629.586	27.221.663.805
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(11.941.592.445)	(12.739.460.498)
Trong đó:		
Chi phí khấu hao (Thuyết minh 12(c))	*(9.967.069.380)*	*(10.049.448.138)*
Chi phí khác	(25.170.447.759)	(13.242.831.244)
	(37.112.040.204)	(25.982.291.742)
Lãi thuần từ hoạt động khác	119.328.589.382	1.239.372.063

26. Chi phí hoạt động

	2022 VND	2021 VND
Chi phí cho nhân viên	390.236.745.600	304.792.284.798
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*344.495.930.663*	*267.036.864.626*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*37.854.241.583*	*29.795.192.793*
Chi phí khác cho nhân viên	*7.886.573.354*	*7.960.227.379*
Chi phí khấu hao	16.450.343.018	13.674.040.759
Chi phí hoạt động khác (i)	225.267.251.993	165.590.442.885
	631.954.340.611	484.056.768.442

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.568.680.254	14.743.040.330
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản (*)	601.023.511	1.737.690.004
Mua sắm công cụ lao động	27.503.804.933	24.691.883.889
Chi bảo hiểm tài sản	159.676.743	105.199.735
Chi thuê tài sản (**)	32.827.260.084	30.793.170.037
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	1.207.290.314	813.081.844
Chi bưu phí và điện thoại	52.068.113.064	39.443.408.846
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	6.451.334.055	5.249.088.071
Công tác phí	14.083.356.333	10.796.021.167
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	28.887.732.100	32.697.814.095
Chi đào tạo, huấn luyện	1.882.600.074	2.176.310.698
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 9)*	8.879.326.600	(9.599.272.000)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh 12)*	888.981.830	(15.153.319.986)
Chi nghiên cứu và ứng dụng KHCN, sáng kiến	6.500.234.659	13.143.039.317
Chi phí hoạt động khác	25.757.837.439	13.953.286.838
	225.267.251.993	165.590.442.885

(*) Bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc tại Hội sở chính, chi nhánh và các mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng, các chi phí bảo trì hệ thống không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định.

(**) Bao gồm các chi phí thuê văn phòng làm việc tại Hội sở chính, chi nhánh và mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng.

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	7	6.465.109.690	5.441.346.816
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	7	695.869.198.062	617.394.643.623
Trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8	10.029.596.002	10.500.000.000
		712.363.903.754	633.335.990.439

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	15.425.506.962	12.863.860.072
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.234.730.574)	-
	12.190.776.388	12.863.860.072

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.564.644.155	49.760.188.857
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.112.928.831	9.952.037.771
Chi phí không được khấu trừ thuế	312.578.131	3.497.337.532
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(585.515.231)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.234.730.574)	-
	12.190.776.388	12.863.860.072

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 60.373.867.767 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 29.896.328.785 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 68.846.392 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68.787.214 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	63.373.867.767	36.896.328.785
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.000.000.000)	(7.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	60.373.867.767	29.896.328.785

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	68.787.214	68.787.214
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	59.178	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	68.846.392	68.787.214

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	877	435

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi tại NHNNVN *(Thuyết minh 4)*	300.818.393	252.417.115
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác *(Thuyết minh 5)*	564.998.721.471	150.885.504.812
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng *(Thuyết minh 5)*	500.000.000.000	200.000.000.000
	1.065.299.539.864	351.137.921.927

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 VND	2021 VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	1.736	1.982
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	2.045	2.003
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong năm (VND)	344.495.930.663	267.036.864.626
Thu nhập bình quân/tháng (VND)	14.036.995	11.109.871

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục này chủ yếu bao gồm các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Bảo lãnh khác là cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	2.935.956.970.704	1.977.327.326.029
Bảo lãnh khác	43.419.000.000	43.419.000.000
Các cam kết khác	-	367.555.810.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	250.490.810.688	273.763.925.572
- Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	*250.490.810.688*	*273.763.925.572*
Nợ khó đòi đã xử lý	1.087.144.649.468	1.562.752.153.466
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	*588.363.967.510*	*903.474.632.462*
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	*498.780.681.958*	*659.277.521.004*
Tài sản và chứng từ khác	646.623.720.930	676.623.720.930
- Tài sản khác giữ hộ	*16.272.000.000*	*16.272.000.000*
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	*630.351.720.930*	*660.351.720.930*
- Tài sản thuê ngoài (*)	*(*)*	*(*)*

(*) Công ty không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	31/12/2022 Tài sản/ (nợ phải trả) VND	31/12/2021 Tài sản/ (nợ phải trả) VND
Công ty có góp vốn cổ phần	Góp vốn đầu tư	14.509.062.700	14.509.062.700
	Phải thu phí thu xếp vốn	16.118.465	16.118.465
Công ty con của cổ đông lớn	Phải trả lãi nhận Ủy thác quản lý vốn, Ủy thác quản lý dòng tiền	-	(1.328.118)
	Phát hành Giấy tờ có giá	(40.000.000.000)	(50.000.000.000)
	Lãi phải trả cho phát hành Giấy tờ có giá	(2.682.534.246)	(3.851.465.756)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	2022 Thu nhập/ (chi phí) VND	2021 Thu nhập/ (chi phí) VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao		
	Ông Nguyễn Đức Phương	(2.026.181.818)	(2.047.619.048)
	Ông Nguyễn Chí Hiếu	(120.000.000)	(120.000.000)
	Ông Phạm Hải Âu	(1.041.159.091)	(120.000.000)
	Ông Nguyễn Quang Tuân	(103.809.524)	(110.476.190)
	Ông Nguyễn Đức Huỳnh	(120.000.000)	(80.909.091)
	Ông Nguyễn Lân Trung Anh	(120.000.000)	(120.000.000)
Ban Điều hành	Tiền lương của TGĐ	(4.443.911.429)	(4.277.923.810)
	Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác	(9.203.316.229)	(5.400.283.847)
Ban Kiểm soát	Thù lao	(1.132.363.636)	(1.120.190.476)
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	(42.300.167)
	Doanh thu phí nhận quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	1.566.380
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	(1.507.424.438)	-
Các công ty con của cổ đông lớn	Doanh thu phí nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	20.988
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	(38.005)
	Doanh thu phí tư vấn, bảo lãnh	-	14.166.667
	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá đã phát hành	(756.164.383)	(4.285.712.334)
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	(5.553.425)	-

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tổng dư nợ cho vay – gộp VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – gộp VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các khoản mục ngoại bảng VND
Trong nước	4.418.438.448.310	1.065.299.539.864	1.695.117.939.248	622.200.000.000	3.693.200.000.000	4.963.635.151.790

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay – gộp VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – gộp VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND (Đã phân loại lại)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp VND	Phát hành giấy tờ có giá VND (Đã phân loại lại)	Các khoản mục ngoại bảng VND
Trong nước	3.548.202.405.999	351.137.921.927	1.274.830.780.894	1.829.290.465.530	3.871.400.000.000	4.901.441.935.997

35. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá: Quá hạn trên 360 ngày VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	300.818.393	-	-	300.818.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.064.998.721.471	-	-	1.064.998.721.471
Cho vay khách hàng	3.390.767.380.764	1.196.560.000	1.026.474.507.546	4.418.438.448.310
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	262.200.000.000	-	-	262.200.000.000
Tài sản tài chính khác	150.882.895.567	-	7.840.676.385	158.723.571.952
	5.229.149.816.195	1.196.560.000	1.034.315.183.931	6.264.661.560.126

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá: Quá hạn trên 360 ngày VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	350.885.504.812	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh	539.088.744.600	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng	2.689.082.410.146	1.196.560.000	857.923.435.853	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.009.000.000.000	-	-	1.009.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	281.201.720.930	-	-	281.201.720.930
Tài sản tài chính khác	181.655.354.769	-	16.355.577.320	198.010.932.089
	5.051.166.152.372	1.196.560.000	874.279.013.173	5.926.641.725.545

Chi tiết về các tài sản bảo đảm Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bất động sản	52.652.300.000	40.710.180.000
Máy móc thiết bị	14.870.195.500	14.870.195.500
Phương tiện vận tải	40.590.676.250	39.500.084.250
Cổ phiếu doanh nghiệp	9.900.000.000	9.900.000.000
Giấy tờ có giá	40.000.000.000	50.000.000.000
Các tài sản bảo đảm khác	5.682.846.000	5.682.846.000
	163.696.017.750	160.663.305.750

36. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Quá hạn trên 3 tháng VND	**Quá hạn dưới 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	300.818.393	-	-	-	-	300.818.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	1.064.998.721.471	-	-	-	-	1.064.998.721.471
Cho vay khách hàng – gộp	473.758.159.845	502.342.889.227	51.311.542.274	-	53.930.460.514	3.321.102.259.527	15.993.136.923	4.418.438.448.310
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	40.200.000.000	222.000.000.000	360.000.000.000	622.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	520.430	237.084.754	216.526.585	41.069.855.459	10.156.164.929	51.680.152.157
Tài sản Có khác – gộp	7.840.676.385	-	10.827.607.114	96.873.398.372	36.732.579.919	551.760.871.081	-	704.035.132.871
	481.598.836.230	502.342.889.227	1.127.439.209.682	97.110.483.126	131.079.567.018	4.135.932.986.067	400.658.364.552	6.876.162.335.902
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	739.000.000.000	375.000.000.000	160.000.000.000	-	-	1.274.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	93.940.734.728	221.106.424	227.846.165.905	98.809.932.191	300.000.000	421.117.939.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	420.500.000.000	918.700.000.000	2.249.000.000.000	105.000.000.000	-	3.693.200.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	27.746.574.394	21.099.700.711	221.567.578.479	16.391.161.570	1.822.583.000	288.627.598.154
	-	-	1.281.187.309.122	1.315.020.807.135	2.858.413.744.384	220.201.093.761	2.122.583.000	5.676.945.537.402
Mức chênh thanh khoản ròng	481.598.836.230	502.342.889.227	(153.748.099.440)	(1.217.910.324.009)	(2.727.334.177.366)	3.915.731.892.306	398.535.781.552	1.199.216.798.500

Tại 31 tháng 12 năm 2021 (Đã phân loại lại)	Quá hạn		Trong hạn					
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	350.885.504.812	-	-	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	180.414.246.600	358.674.498.000	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – gộp	203.421.462.859	656.026.360.836	4.821.138.380	789.469.066	3.500.000.000	2.666.003.052.830	13.640.922.028	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	19.001.720.930	607.200.000.000	664.000.000.000	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	1.138.027.959	611.323.810	706.216.398	37.178.665.627	6.258.607.181	45.892.840.975
Tài sản Có khác – gộp	16.355.577.320	-	7.914.062.814	110.308.569.258	56.144.894.860	511.629.818.699	-	702.352.922.951
	219.777.040.179	656.026.360.836	365.011.151.080	111.709.362.134	259.767.078.788	4.180.686.035.156	698.408.591.909	6.491.385.620.082
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	860.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.042.597.877	20.207.172.603	31.521.720.930	79.059.289.484	-	164.830.780.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	267.500.000.000	532.300.000.000	1.545.000.000.000	1.526.600.000.000	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	75.252.519.655	28.328.365.092	155.922.512.655	17.553.842.588	1.822.583.000	278.879.822.990
	-	-	1.236.795.117.532	730.835.537.695	1.832.444.233.585	1.623.213.132.072	1.822.583.000	5.425.110.603.884
Mức thanh khoản ròng	219.777.040.179	656.026.360.836	(871.783.966.452)	(619.126.175.561)	(1.572.677.154.797)	2.557.472.903.084	696.586.008.909	1.066.275.016.198

37. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	300.818.393	-	-	-	-	-	300.818.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	1.064.998.721.471	-	-	-	-	-	1.064.998.721.471
Cho vay khách hàng – gộp	976.101.049.072	-	51.311.542.274	-	9.992.018.175	43.938.442.339	3.321.102.259.527	15.993.136.923	4.418.438.448.310
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	222.000.000.000	-	-	-	40.200.000.000	-	360.000.000.000	622.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	51.680.152.157	-	-	-	-	-	-	51.680.152.157
Tài sản Có khác – gộp	7.840.676.385	696.194.456.486	-	-	-	-	-	-	704.035.132.871
	983.941.725.457	984.383.671.343	1.116.611.082.138	-	9.992.018.175	84.138.442.339	3.321.102.259.527	375.993.136.923	6.876.162.335.902
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	739.000.000.000	375.000.000.000	145.000.000.000	15.000.000.000	-	-	1.274.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	421.117.939.248	-	-	-	-	-	-	421.117.939.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	420.500.000.000	918.700.000.000	1.802.000.000.000	447.000.000.000	105.000.000.000	-	3.693.200.000.000
Các khoản nợ khác	-	288.627.598.154	-	-	-	-	-	-	288.627.598.154
	-	709.745.537.402	1.159.500.000.000	1.293.700.000.000	1.947.000.000.000	462.000.000.000	105.000.000.000	-	5.676.945.537.402
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	983.941.725.457	274.638.133.941	(42.888.917.862)	(1.293.700.000.000)	(1.937.007.981.825)	(377.861.557.661)	3.216.102.259.527	375.993.136.923	1.199.216.798.500

Tại 31 tháng 12 năm 2021 (Đã phân loại lại)	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	-	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	350.885.504.812	-	-	-	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	180.414.246.600	358.674.498.000	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – gộp	859.447.823.695	-	2.688.754.582.304	-	-	-	-	-	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	241.001.720.930	-	-	-	-	514.200.000.000	535.000.000.000	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	45.892.840.975	-	-	-	-	-	-	45.892.840.975
Tài sản Có khác – gộp	16.355.577.320	685.997.345.631	-	-	-	-	-	-	702.352.922.951
	875.803.401.015	987.400.970.236	3.039.892.504.231	-	-	180.414.246.600	872.874.498.000	535.000.000.000	6.491.385.620.082
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	860.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	164.829.552.880	1.228.014	-	-	-	-	-	164.830.780.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	267.500.000.000	532.300.000.000	759.400.000.000	785.600.000.000	1.526.600.000.000	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	-	278.879.822.990	-	-	-	-	-	-	278.879.822.990
	-	443.709.375.870	1.127.501.228.014	682.300.000.000	859.400.000.000	785.600.000.000	1.526.600.000.000	-	5.425.110.603.884
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	875.803.401.015	543.691.594.366	1.912.391.276.217	(682.300.000.000)	(859.400.000.000)	(605.185.753.400)	(653.725.502.000)	535.000.000.000	1.066.275.016.198

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào, Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong năm, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tương đương VND)	**VND**	**USD**	**EUR**	**CHF**	**JPY**	**Tổng cộng**
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN	300.818.393	-	-	-	-	300.818.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.063.768.600.219	1.190.694.803	19.908.954	10.008.926	9.508.569	1.064.998.721.471
Cho vay khách hàng – gộp	4.418.438.448.310	-	-	-	-	4.418.438.448.310
Chứng khoán đầu tư – gộp	622.200.000.000	-	-	-	-	622.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	51.680.152.157	-	-	-	-	51.680.152.157
Tài sản Có khác – gộp	704.035.132.871	-	-	-	-	704.035.132.871
Tổng tài sản	6.874.932.214.650	1.190.694.803	19.908.954	10.008.926	9.508.569	6.876.162.335.902
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.274.000.000.000	-	-	-	-	1.274.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	421.117.939.248	-	-	-	-	421.117.939.248
Phát hành giấy tờ có giá	3.693.200.000.000	-	-	-	-	3.693.200.000.000
Các khoản nợ khác	288.626.268.887	-	1.329.267	-	-	288.627.598.154
Tổng nợ phải trả	5.676.944.208.135	-	1.329.267	-	-	5.676.945.537.402
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.197.988.006.515	1.190.694.803	18.579.687	10.008.926	9.508.569	1.199.216.798.500

Tại 31 tháng 12 năm 2021 (tương đương VND)	**VND**	**USD**	**EUR**	**CHF**	**JPY**	**Tổng cộng**
(Đã phân loại lại)						
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	346.961.618.811	3.882.083.737	20.448.237	10.477.778	10.876.249	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh – gộp	539.088.744.600	-	-	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – gộp	3.548.202.405.999	-	-	-	-	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.290.201.720.930	-	-	-	-	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	45.892.840.975	-	-	-	-	45.892.840.975
Tài sản Có khác – gộp	702.352.922.951	-	-	-	-	702.352.922.951
Tổng tài sản	6.487.461.734.081	3.882.083.737	20.448.237	10.477.778	10.876.249	6.491.385.620.082
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.110.000.000.000	-	-	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	164.830.780.894	-	-	-	-	164.830.780.894
Phát hành giấy tờ có giá	3.871.400.000.000	-	-	-	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	278.878.476.521	-	1.346.469	-	-	278.879.822.990
Tổng nợ phải trả	5.425.109.257.415	-	1.346.469	-	-	5.425.110.603.884
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.062.352.476.666	3.882.083.737	19.101.768	10.477.778	10.876.249	1.066.275.016.198

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
USD	11.906.948	9.525.558
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
USD	38.820.837	31.056.670

38. Thuyết minh giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Vì vậy, các khái niệm được đề cập tại Thuyết minh 3(bb) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 38 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(bb)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(bb)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Ghi nhận theo giá trị phân bổ*	*Tổng giá trị ghi sổ*	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền gửi tại NHNNVN	-	300.818.393	-	-	300.818.393	300.818.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	1.064.998.721.471	-	-	1.064.998.721.471	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.418.438.448.310	-	-	4.418.438.448.310	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	262.200.000.000	-	360.000.000.000	-	622.200.000.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	158.723.571.952	-	-	158.723.571.952	(*)
	262.200.000.000	5.642.461.560.126	374.509.062.700	-	6.279.170.622.826	
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.274.000.000.000	1.274.000.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	421.117.939.248	421.117.939.248	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.693.200.000.000	3.693.200.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	288.627.598.154	288.627.598.154	(*)
	-	-	-	5.676.945.537.402	5.676.945.537.402	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Đã phân loại lại)	**Giá trị ghi sổ**						**Giá trị hợp lý**
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ **VND**	***Giữ đến ngày đáo hạn*** **VND**	***Cho vay và phải thu*** **VND**	***Sẵn sàng để bán*** **VND**	***Ghi nhận theo giá trị phân bổ*** **VND**	***Tổng giá trị ghi sổ*** **VND**	**VND**
Tài sản tài chính							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	-	-	252.417.115	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	350.885.504.812	-	-	350.885.504.812	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	539.088.744.600	-	-	-	-	539.088.744.600	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	3.548.202.405.999	-	-	3.548.202.405.999	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	281.201.720.930	-	1.009.000.000.000	-	1.290.201.720.930	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	198.010.932.089	-	-	198.010.932.089	(*)
	539.088.744.600	281.201.720.930	4.097.351.260.015	1.023.509.062.700	-	5.941.150.788.245	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	1.110.000.000.000	1.110.000.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	164.830.780.894	164.830.780.894	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.871.400.000.000	3.871.400.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	278.875.822.990	278.875.822.990	(*)
	-	-	-	-	5.425.106.603.884	5.425.106.603.884	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

39. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đến một năm	26.200.096.466	40.751.248.306
Trên một đến năm năm	23.014.313.888	15.833.005.959
	49.214.410.354	56.584.254.265

40. Thông tin so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2021 VND (Đã phân loại lại)	31/12/2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Tiền gửi của khách hàng	164.830.780.894	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	93.962.238.428

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2021 VND (Đã phân loại lại)	2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Tăng tiền gửi của khách hàng	25.665.330.364	39.968.542.466
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(14.303.212.102)

41. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Trung	Trần Thị Vân Anh	Hồ Minh Tâm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*